

THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ BẤT ĐỘNG SẢN, DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO KINH DOANH

1. Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - XÂY DỰNG – THƯƠNG MẠI VÀ NÔNG NGHIỆP HẢI VƯƠNG

2. Đơn vị tiếp nhận báo cáo: - Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai
 - Sở xây dựng tỉnh Đồng Nai

I	THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN
1	Tên chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - XÂY DỰNG – THƯƠNG MẠI VÀ NÔNG NGHIỆP HẢI VƯƠNG
2	Mã số thuế: 3800101115
3	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 44121000056 cấp lần đầu ngày 12/06/2009
4	Địa điểm thực hiện dự án: Xã Thanh Bình, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước nay là Phường Bình Long, tỉnh Đồng Nai
5	Quy mô dự án (ha): 9,653 ha
6	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng): 1.178 tỷ đồng
7	Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm , kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu
8	Tiến độ dự án được duyệt (từ tháng 04 năm 2008 đến tháng 12 năm 2011)
II	THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)
1	Quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư dự án bất động sản.
1.1	Giấy chứng nhận đầu tư số: 44121000056 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/6/2009
2	Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2.1	Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 16/5/2008 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Phước về việc thu hồi đất của Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Phước, giao đất và cấp GCNQSD đất cho Công ty cổ phần Sản xuất – Xây dựng – Thương mại và Nông nghiệp Hải Vương.
3	Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc quy hoạch tổng mặt bằng của dự án được phê duyệt.
3.1	Quyết định số 1434/QĐ-UB ngày 08/06/2004 quyết định của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Trung Tâm Thương Mại và khu dân cư Thanh Bình, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước.
3.2	Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 04/04/2008 quyết định của Ủy Ban Nhân Dân Huyện Bình Long về việc phê duyệt điều chỉnh đồ án thiết kế quy hoạch chi tiết Công trình: QHCT Khu Trung tâm thương mại & Dân cư Thanh Bình huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước.



3.3	Quyết định số 1765/QĐ-UBND ngày 14/9/2015 của Ủy Ban Nhân Dân thị xã Bình Long về việc Phê duyệt điều chỉnh đồ án thiết kế quy hoạch chi tiết Công trình: Quy hoạch cho tiết Khu Trung tâm thương mại & Khu dân cư Thanh Bình thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước
4	Hợp đồng mẫu được sử dụng để ký kết trong giao dịch kinh doanh bất động sản: - Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
III	THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)
1	Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của cơ quan nhà nước có thẩm quyền
1.1	Công văn số 825/SXD-KTKT ngày 23 tháng 10 năm 2008 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở Công trình: Trung tâm thương mại và Dân cư Thanh Bình
1.2	Thông báo số: 1951/SXD-KT&QLXD ngày 01/12/2015 V/v thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở điều chỉnh của dự án đầu tư xây dựng TTTM Thanh Bình
2	Giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải cấp giấy phép xây dựng
2.1	Giấy phép xây dựng số 74/2008/GPXD ngày 23 tháng 10 năm 2008 của Sở xây dựng về việc cấp cho Công ty Cổ Phần SX-XD-TM và NN Hải Vương được phép xây dựng các công trình thuộc dự án đầu tư Trung tâm thương mại và dân cư Thanh Bình
2.2	Giấy phép xây dựng số 132/GPXD-SXD ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Sở xây dựng về việc cấp cho Công ty Cổ Phần SX-XD-TM và NN Hải Vương được phép xây dựng các công trình thuộc dự án đầu tư Trung tâm thương mại và dân cư Thanh Bình
2.3	Công văn số 2135/SXD-QHKT ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Sở xây dựng về việc gia hạn Giấy phép xây dựng Trung tâm thương mại An Lộc
3	Thông báo khởi công xây dựng công trình
4	Giấy tờ về nghiệm thu việc đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng tương ứng theo tiến độ dự án
5	Giấy tờ chứng minh đã được nghiệm thu hoàn thành xây dựng phần móng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp là nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có nhà ở
6	Giấy tờ về quyền sử dụng đất (Có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất)
	- Quyết định giao đất
	- Quyết định cho thuê đất và hợp đồng về cho thuê quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai
	- Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất
	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
	- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở
	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
	- Giấy chứng nhận khác về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai

7	Văn bản cam kết phát hành bảo lãnh quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Kinh doanh bất động sản của ngân hàng thương mại trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam
8	Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua
9	Các hạn chế về quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (nếu có)
10	Việc thế chấp nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng, quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh
11	Thông tin về phần diện tích sử dụng chung đối với bất động sản là nhà chung cư, công trình xây dựng, tòa nhà hỗn hợp nhiều mục đích sử dụng
IV	THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CÓ SẴN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)
1	Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở
	Hoặc:
	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH395246 cấp ngày 20/6/2008, chứng nhận bổ sung quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ngày 9/8/2024 (Lô G16) (GCN điền hình)
	- Giấy chứng nhận khác về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất
	- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở
	- Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng
2	Các thông tin khác
	- Các hạn chế về quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (nếu có)
	- Việc thế chấp nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh
V	THÔNG TIN VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ CÓ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)
1	Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất đã có hạ tầng kỹ thuật
1.1	Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty cổ phần Sản xuất-Xây dựng-Thương mại và Nông nghiệp Hải Vương được tách thửa đất.
2	Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện được chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở
2.1	Công văn số 84/BXD-PTĐT ngày 19 tháng 9 năm 2019 của Bộ xây dựng về việc chuyển quyền sử dụng đất đã đầu tư hạ tầng cho người dân tự xây nhà ở tại dự án Trung tâm thương mại, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước.
2.2	Công văn số 2989/UBND-KT ngày 14 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng nhà ở tại dự án Trung tâm thương mại và dân cư Thanh Bình.
2.3	Quyết định số 2258/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty cổ phần Sản xuất-Xây dựng-Thương mại và Nông nghiệp Hải

01115
3 TY
HÂN
TM VÀ
NGHIỆP
JONG
-T.BINH

	Vương chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được đầu tư hạ tầng cho người dân tự ý xây dựng nhà ở tại dự án Trung tâm thương mại và dân cư Thanh Bình.
3	Giấy tờ về việc hoàn thành đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết, theo tiến độ dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt
3.1	Biên bản bàn giao công trình đã thi công và được nghiệm thu hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1 đưa vào sử dụng ngày 26 tháng 12 năm 2008.
3.2	Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long về việc tiếp nhận hạ tầng dự án khu Trung tâm thương mại và dân cư Thanh Bình.
3.3	Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng hệ thống điện chiếu sáng công cộng ngày 11/8/2020, chiếu sáng khuôn viên, điện chiếu sáng cây xanh, công trình văn hóa ngày 18/9/2020;
3.4	Biên bản nghiệm thu đóng điện vận hành lắp đặt đường dây – tủ điện trung thế 22kV và TBA 3 pha 1500kVA ngày 17/7/2020.
3.5	Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng mạng lưới cấp nước ngày 29/01/2021.
3.6	Biên bản nghiệm thu đóng điện vận hành đường dây cáp ngầm 22kV & 2 TBA 560kVA ngày 29/4/2022
3.7	Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng hệ thống thu gom nước thải ngày 8/12/2023.
3.8	Biên bản nghiệm thu hoàn thành các hạng mục công trình để đưa vào sử dụng vỉa hè hệ thống đường giao thông ngày 01/10/2024
4	Giấy tờ về việc chủ đầu tư dự án đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các loại thuế, phí, lệ phí liên quan)
5	Các thông tin khác
	- Các hạn chế về quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản (nếu có)
	- Việc thế chấp quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh
VI LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP	
1	Doanh nghiệp Việt Nam
2	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
VII DỰ ÁN CHUYỂN NHƯỢNG (Nếu có)	
	Thông tin chi tiết về toàn bộ dự án hoặc phần dự án chuyển nhượng
1	Tên chủ đầu tư nhận chuyển nhượng:.....
2	Địa điểm dự án chuyển nhượng:.....
3	Quy mô của dự án chuyển nhượng (theo Quyết định số.....):.....
4	Tổng vốn đầu tư/tổng mức đầu tư (tỷ đồng):.....
5	Thời hạn hoạt động của dự án:năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu
6	Tiến độ dự án được duyệt (từ ... đến ...)
7	Văn bản pháp lý của dự án chuyển nhượng (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng pdf)

- Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đối với toàn bộ hoặc phần dự án chuyển nhượng - Quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển nhượng - Bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng hoặc bản vẽ kiến trúc cảnh quan (nếu có) - Giấy phép xây dựng hoặc thông báo khởi công								
VIII BẤT ĐỘNG SẢN ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯA VÀO GIAO DỊCH								
STT	Loại hình bất động sản	Cơ cấu loại hình bất động sản của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Kê khai trước khi có thông báo khởi công xây dựng hoặc trước khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng để thực hiện dự án (nếu có))		Bất động sản đủ điều kiện giao dịch trong kỳ báo cáo (Kê khai trước khi dự án có thông báo đủ điều kiện giao dịch, bán nhà ở hình thành trong tương lai, trước khi chủ đầu tư đưa bất động sản của dự án ra giao dịch)			Lũy kế sản phẩm bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch	
		Số lượng (căn, phòng, lô)	Diện tích sàn (m ²)	Tiến độ triển khai xây dựng	Số lượng (căn, phòng, lô)	Diện tích sàn (m ²)	Số lượng (căn, phòng, lô)	Diện tích sàn (m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	BẤT ĐỘNG SẢN NHÀ Ở							
1.1	NHÀ Ở THƯƠNG MẠI							
1.1.1	Nhà ở (Biệt thự, liền kề và nhà ở độc lập)	32	13.568,37	Hoàn thành	25	10.146,6	25	10.146,6
1.1.2	Chung cư							
1.1.3	Đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho cá nhân tự xây dựng nhà ở (theo hình thức phân lô, bán nền)	417	44.906		104	10.574	104	10.574
1.2	NHÀ Ở XÃ HỘI							
1.2.1	Nhà ở riêng lẻ							
1.2.2	Chung cư							
1.3	NHÀ Ở CÔNG NHÂN TẠI KHU CÔNG NGHIỆP							
	Chung cư							

2	CÔNG TRÌNH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VĂN PHÒNG, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI							
2.1	Văn phòng							
2.2	Trung tâm thương mại							
2.3	Văn phòng kết hợp lưu trú							
2.4	Căn hộ lưu trú							
3	BẤT ĐỘNG SẢN DU LỊCH							
3.1	Biệt thự du lịch							
3.2	Căn hộ du lịch							
4	BẤT ĐỘNG SẢN KHU CÔNG NGHIỆP							
4.1	Nhà xưởng sản xuất							
4.2	Đất (dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh tại khu công nghiệp)							
5	CÁC LOẠI HÌNH BẤT ĐỘNG SẢN KHÁC							
5.1	Công trình y tế							
5.2	Công trình giáo dục							
5.3	Công trình văn hóa							
5.4	Công trình thể dục thể thao							
5.5	Công trình dịch vụ công cộng							

Ghi chú:

- Đối với dự án bất động sản đã thực hiện trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng vẫn còn tồn kho bất động sản (bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch nhưng chưa thực hiện giao dịch) thì thông tin, dữ liệu được thực hiện kê khai lần đầu được tổng hợp từ thời điểm dự án có bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch đến thời điểm của kỳ báo cáo và được nhập tại cột (6), (7) của Biểu mẫu.

- Mục C (NHÀ Ở CÔNG NHÂN TẠI KHU CÔNG NGHIỆP): Kê khai thông tin dữ liệu đối với dự án Nhà ở dành cho công nhân khu công nghiệp.

DANH SÁCH GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯA VÀO KINH DOANH

DỰ ÁN TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI VÀ DÂN CƯ THANH BÌNH

(Đính kèm biểu mẫu số 9, VB số 139/2025/CV.HV ngày 22/7/2025)

STT	Số lô	Block	Ký hiệu số	Ký hiệu lô	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng/ căn	Mục đích sử dụng	Thời gian sử dụng
01	08	B	AH 395011	B08	120,0	471,30	Đất ở nông thôn	Lâu dài
02	09	B	AH 395012	B09	120,0	391,40	Đất ở nông thôn	Lâu dài
03	10	B	AH 395013	B10	120,0	391,40	Đất ở nông thôn	Lâu dài
04	11	B	AH 395014	B11	120,0	391,40	Đất ở nông thôn	Lâu dài
05	12	B	AH 395015	B12	120,0	391,40	Đất ở nông thôn	Lâu dài
06	13	B	AH 395016	B13	120,0	391,40	Đất ở nông thôn	Lâu dài
07	14	B	AH 395017	B14	120,0	391,40	Đất ở nông thôn	Lâu dài
08	15	B	AH 395018	B15	120,0	391,40	Đất ở nông thôn	Lâu dài
09	16	B	AH 395002	B16	141,0	485,30	Đất ở nông thôn	Lâu dài
10	33	E	AH 395174	E33	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
11	34	E	AH 395140	E34	142,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
12	35	E	AH 395141	E35	142,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
13	36	E	AH 395175	E36	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
14	01	G	AH 395245	G01	141,0	485,30	Đất ở nông thôn	Lâu dài
15	02	G	AH 395249	G02	120,0	391,40	Đất ở nông thôn	Lâu dài
16	03	G	AH 395250	G03	120,0	391,40	Đất ở nông thôn	Lâu dài
17	04	G	AH 395251	G04	120,0	391,40	Đất ở nông thôn	Lâu dài
18	05	G	AH 395252	G05	120,0	391,40	Đất ở nông thôn	Lâu dài
19	06	G	AH 395253	G06	120,0	391,40	Đất ở nông thôn	Lâu dài
20	07	G	AH 395254	G07	120,0	391,40	Đất ở nông thôn	Lâu dài
21	08	G	AH 395255	G08	120,0	391,40	Đất ở nông thôn	Lâu dài
22	09	G	AH 395256	G09	120,0	391,40	Đất ở nông thôn	Lâu dài
23	10	G	AH 395257	G10	120,0	391,40	Đất ở nông thôn	Lâu dài
24	11	G	AH 395258	G11	120,0	391,40	Đất ở nông thôn	Lâu dài
25	12	G	AH 395259	G12	120,0	391,40	Đất ở nông thôn	Lâu dài
26	13	G	AH 395260	G13	120,0	391,40	Đất ở nông thôn	Lâu dài
27	14	G	AH 395261	G14	120,0	391,40	Đất ở nông thôn	Lâu dài
28	15	G	AH 395262	G15	120,0	391,40	Đất ở nông thôn	Lâu dài
29	16	G	AH 395246	G16	141,0	485,30	Đất ở nông thôn	Lâu dài
30	01	K	AH 395351	K01	113,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
31	02	K	AH 395353	K02	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
32	03	K	AH 395354	K03	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
33	04	K	AH 395355	K04	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
34	05	K	AH 395356	K05	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
35	06	K	AH 395357	K06	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
36	07	K	AH 395358	K07	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
37	08	K	AH 395359	K08	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
38	09	K	AH 395360	K09	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
39	10	K	AH 395361	K10	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
40	11	K	AH 395362	K11	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài



STT	Số lô	Block	Ký hiệu số	Ký hiệu lô	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng/ căn	Mục đích sử dụng	Thời gian sử dụng
41	12	K	AH 395363	K12	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
42	13	K	AH 395364	K13	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
43	14	K	AH 395365	K14	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
44	15	K	AH 395366	K15	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
45	16	K	AH 395367	K16	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
46	17	K	AH 395368	K17	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
47	18	K	AH 395369	K18	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
48	19	K	AH 395370	K19	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
49	20	K	AH 395371	K20	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
50	21	K	AH 395372	K21	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
51	22	K	AH 395373	K22	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
52	23	K	AH 395374	K23	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
53	24	K	AH 395375	K24	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
54	25	K	AH 395376	K25	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
55	26	K	AH 395377	K26	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
56	27	K	AH 395378	K27	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
57	28	K	AH 395379	K28	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
58	29	K	AH 395380	K29	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
59	30	K	AH 395381	K30	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
60	31	K	AH 395382	K31	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
61	32	K	AH 395383	K32	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
62	33	K	AH 395384	K33	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
63	34	K	AH 395385	K34	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
64	35	K	AH 395386	K35	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
65	36	K	AH 395352	K36	113,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
66	01	L	AH 395387	L01	113,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
67	02	L	AH 395389	L02	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
68	03	L	AH 395390	L03	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
69	04	L	AH 395391	L04	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
70	05	L	AH 395393	L05	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
71	06	L	AH 395394	L06	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
72	07	L	AH 395395	L07	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
73	08	L	AH 395396	L08	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
74	09	L	AH 395397	L09	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
75	10	L	AH 395398	L10	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
76	11	L	AH 395399	L11	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
77	12	L	AH 395400	L12	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
78	13	L	AH 395401	L13	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
79	14	L	AH 395402	L14	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
80	15	L	AH 395403	L15	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
81	16	L	AH 395404	L16	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
82	17	L	AH 395405	L17	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
83	18	L	AH 395406	L18	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
84	19	L	AH 395407	L19	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
85	20	L	AH 395408	L20	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
86	21	L	AH 395409	L21	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
87	22	L	AH 395410	L22	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
88	23	L	AH 395411	L23	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
89	24	L	AH 395412	L24	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
90	25	L	AH 395413	L25	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài

STT	Số lô	Block	Ký hiệu sổ	Ký hiệu lô	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng/ căn	Mục đích sử dụng	Thời gian sử dụng
91	26	L	AH 395414	L26	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
92	27	L	AH 395415	L27	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
93	28	L	AH 395416	L28	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
94	29	L	AH 395417	L29	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
95	30	L	AH 395418	L30	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
96	31	L	AH 395419	L31	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
97	32	L	AH 395420	L32	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
98	33	L	AH 395421	L33	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
99	34	L	AH 395422	L34	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
100	35	L	AH 395423	L35	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
101	36	L	AH 395388	L36	113,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
102	01	M	AH 395425	M01	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
103	02	M	AH 395426	M02	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
104	03	M	AH 395427	M03	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
105	04	M	AH 395428	M04	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
106	05	M	AH 395429	M05	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
107	06	M	AH 395430	M06	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
108	07	M	AH 395431	M07	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
109	08	M	AH 395432	M08	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
110	09	M	AH 395433	M09	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
111	10	M	AH 395434	M10	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
112	11	M	AH 395435	M11	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
113	12	M	AH 395436	M12	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
114	13	M	AH 395437	M13	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
115	14	M	AH 395438	M14	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
116	15	M	AH 395439	M15	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
117	16	M	AH 395440	M16	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
118	17	M	AH 395442	M17	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
119	18	M	AH 395443	M18	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
120	19	M	AH 395444	M19	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
121	20	M	AH 395445	M20	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
122	21	M	AH 395446	M21	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
123	22	M	AH 395447	M22	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
124	23	M	AH 395448	M23	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
125	24	M	AH 395449	M24	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
126	25	M	AH 395450	M25	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
127	26	M	AH 395451	M26	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
128	27	M	AH 395452	M27	100,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
129	28	M	AH 395424	M28	138,0		Đất ở nông thôn	Lâu dài
			Cộng	129	13.637,0	10.146,6		

*** Ghi chú:**

- 1) - Tổng diện tích đất 104 lô đất ở cho cá nhân tự xây dựng nhà ở: **10.574 m2**
- 2) - Tổng diện tích đất của 25 căn nhà liên kế đã xây dựng **3.063,0 m2**
- 3) - Tổng diện tích sàn xây dựng của 25 căn nhà liên kế: **10.146,6 m2**